

Hải Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2002

Báo cáo chuyên đề:

**ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 1995-2001**

-----&-----

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỈNH HẢI DƯƠNG

1- Điều kiện tự nhiên- hành chính.

1.1- Vị trí địa lý

Hải Dương nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc bộ, cách thủ đô Hà Nội 60 km về phía Tây, cảng Hải Phòng 45 km về phía Đông; tiếp giáp về phía Bắc với các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang; về phía Tây với tỉnh Hưng Yên, về phía Đông Bắc với tỉnh Quảng Ninh, về phía Nam với tỉnh Thái Bình, về phía Đông với thành phố Cảng Hải Phòng.

Diện tích tự nhiên của Hải Dương gần 1648.2 km².

1.2- Địa hình

Địa hình Hải Dương nghiêng và thấp dần từ Tây xuống Đông Nam, phần đất núi đồi chiếm gần 11% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đồng bằng chiếm 89%.

1.3- Khí hậu:

Hải Dương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, gió mùa. Lượng mưa trung bình nhiều năm 1.400-1.800 ml/năm. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23^oC. Độ ẩm trung bình trong năm 85-88%. Số giờ nắng trong năm 1300-1500 giờ/năm. Mực nước trung bình Sông Thái Bình tại Phả Lại 180-210 cm, tại Bá Nha 62-89cm.

1.4- Đơn vị hành chính

Tỉnh Hải Dương có 11 huyện (Bình Giang, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Chí Linh, Nam Sách, Kim Thành, Kinh Môn, Ninh Giang, Thanh Hà, Thanh Miện, Tứ Kỳ), 01 thành phố loại 3, (Thành phố Hải Dương); 238 xã, 14 thị trấn và 11 phường.

Thủ phủ của tỉnh Hải Dương là thành phố Hải Dương.

5060 - PL

2. Tài nguyên thiên nhiên

2.1- Đất đai:

Số TT	Danh mục	1997(*)	1998(*)	1999	2000	2001
	<i>Tổng số</i>	<i>166.078</i>	<i>166.078</i>	<i>164.837</i>	<i>164.837</i>	<i>164.837</i>
1.	Đất nông nghiệp	96.800	96.706	105.669	105.669	105.534
2.	Đất lâm nghiệp	12.592	14.011	9.147	9.147	9.140
3.	Đất chuyên dùng	23.541	23.742	26.539	26.539	26.736
4.	Đất khu dân cư	10.471	10.484	11.098	11.098	11.078
5.	Đất chưa sử dụng	22.674	21.135	12.393	12.393	12.349

(*) Số liệu đất đai trước năm 1997 của tỉnh Hải Hưng, sau khi tách tỉnh điều chỉnh chưa chuẩn, từ 1999 đã đo đạc, tính toán lại chuẩn xác.

2.2- Khoáng sản

Hải Dương có các mỏ khoáng sản phi kim loại như: các loại than đá, than bùn, đặc biệt đất sét các loại (trữ lượng 8 triệu tấn), cao lanh (trữ lượng 40 vạn tấn), bau-xít (mỏ Lô Sơn có trữ lượng 151 nghìn tấn), đá vôi (trữ lượng 200 triệu tấn), cát vàng, cát đen với trữ lượng lớn, khó xác định, một số khoáng sản khác như: thủy ngân hàm lượng từ 10-30g/tấn (trữ lượng 110 tấn)....

2.3- Tài nguyên nước.

Trữ lượng nước mặt của Hải Dương ước tính hàng trăm triệu mét khối, đủ cung cấp cho các nhu cầu hoạt động của các ngành kinh tế và phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

2.4- Sông ngòi

Hải Dương có hệ thống sông ngòi dày đặc, diện tích 10.944ha, chiếm 6,6% diện tích tự nhiên của tỉnh với các sông lớn, bồi đắp phù sa như sông Thái Bình, Sông Luộc, Sông Kinh Thầy, sông Rạng, sông Văn Úc...có nhiều sông nội đồng thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải và An Kim Hải thuận tiện cho giao thông, thủy lợi.

2.5- Tài nguyên rừng

Diện tích rừng 9.140 ha, trong đó rừng tự nhiên 2.384ha, rừng trồng 6.756 ha.

II- DIỄN BIẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 1995-2001

1- Dân số và lao động.

1.1 Dân số trung bình hàng năm:

Bảng 1: Phản ánh phát triển dân số Hải Dương giai đoạn 1995 -2001

Tiêu chí	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng số (người)	1.608.970	1.619.747	1.630.599	1.641.524	1.652.922	1.664.674	1.675.566
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (0/100)	14,30	13,79	13,12	11,58	11,32	11,01	10,50
Tổng số nam (người)	773.745	779.902	766.267	792.571	799.180	803.736	808.732
Tổng số nữ (người)	835.225	839.845	844.332	848.953	853.742	860.938	866.834
Tỷ lệ nam/nữ	48,09	48,15	48,22	48,28	48,35	48,28	48,27
	51,91	51,85	51,78	51,72	51,65	51,72	51,73

1.2. Dân số đô thị

Năm 1995, số dân đô thị của tỉnh Hải Dương là 120.885 người, chiếm 7,51% số dân toàn tỉnh; năm 2001 số dân đô thị là 232.680 người, chiếm 13,89% tổng số dân. Như vậy sau 7 năm, dân số đô thị Hải Dương tăng 92,48%.

Bảng 2: Phản ánh số dân đô thị và mức tăng theo từng năm.

Tiêu chí	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng số (người)	120.885	149.338	183.299	225.911	228.065	230.870	232.680
Tỷ lệ % so số dân	7,51	9,22	11,24	13,76	13,8	13,87	13,89
Mức tăng năm sau so năm trước (%)	-	23,54	22,74	39,61	0,95	1,23	0,78

1.3- Lao động

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 1995 là 813.632, chiếm 50,57% tổng số dân; năm 2001 tăng lên 929.039 người, chiếm 55,45% tổng số dân.

Bảng 3: Phản ánh số lao động và mức tăng theo các năm

Tiêu chí	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng số (người)	813.632	875.616	880.047	885.930	892.560	911.129	929.039
Tỷ lệ % so số dân	50,57	54,06	53,97	53,97	54,00	54,73	55,45
Mức tăng năm sau so năm trước (%)	-	7,62	0,51	1,46	0,75	2,08	1,97

2- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP)**2.1. GDP và bình quân GDP theo đầu người hàng năm.**

Tổng sản phẩm trong tỉnh năm 1995 là 3.231 tỷ đồng (giá so sánh 1994), năm 2001 tăng lên 5.422 tỷ đồng (giá so sánh 1994) tăng 68,43%, bình quân 9,2%/năm.

Bình quân GDP theo đầu người (theo giá hiện hành) năm 1995 đạt 2,41 triệu đồng/năm; năm 2001 tăng lên 3,98 triệu đồng/năm.

Bảng 4 : Phản ánh tổng sản phẩm xã hội (GDP) hàng năm và GDP bình quân đầu người hàng năm (theo giá hiện hành).

Tiêu chí	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng GDP (tỷ đồng)	3.870	4.511	4.830	5.694	5.979	6.175	6.666
Bình quân GDP/người (triệu đồng)	2.41	2.79	2,96	3.47	3.62	3.71	3.98

2.2. Cơ cấu GDP và mức tăng trưởng hàng năm.

Cơ cấu GDP của tỉnh: nông, lâm, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ năm 1995 là 40,6 - 34,9 - 24,5; năm 2001 tỷ lệ này là 33,3 - 38 - 28,7.

Bình quân sản xuất nông nghiệp tăng 5,8%; sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng 14,5%, trong đó công nghiệp địa phương tăng 11%/năm.

Bình quân lương thực đầu người tăng từ 359 kg (năm 1990) lên 520 kg (năm 2000).

Bảng 5: phản ánh biến đổi cơ cấu GDP và mức tăng trưởng GDP

Tiêu chí		1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Công nghiệp xây dựng	Tỷ trọng GDP(%)	34.9	33.6	36.6	35.7	35.0	37.2	38.0
	Mức tăng so năm trước (%)	35.2	17	10.7	9.2	0.2	16.5	10.5
Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ trọng GDP(%)	40.6	41.8	35.4	35.8	36.8	34.8	33.3
	Mức tăng so năm trước (%)	3,9	6.9	5.8	4.7	6.0	4.9	4.2
Dịch vụ	Tỷ trọng GDP(%)	24.5	24.3	28	28.5	28.2	28.0	28.7
	Mức tăng so năm trước (%)	9,0	12.3	24.8	13.9	6.3	5.6	8.9

2.3- GDP phân theo khu vực kinh tế

GDP khu vực kinh tế trong nước chiếm 100% (năm 1995) năm 2001 giảm xuống 93,05% ; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 0% (năm 1995) lên 6,95% (năm 2001). Bình quân mỗi năm tỷ trọng GDP khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 75,26%/năm.

Bảng 6: phản ánh tỷ trọng GDP của các khu vực kinh tế.

Tiêu chí		1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Khu vực kinh tế trong nước	Giá trị (tỷ đồng)	3870	4478	4724	5502	5811	5909	6203
	Tỷ trọng GDP (%)	100	99,27	97,81	96,63	97,19	95,69	93,05
	Mức tăng so năm trước (%)	-	15,71	5,49	16,47	5,62	1,69	4,98
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Giá trị (tỷ đồng)	0	33	106	192	168	266	463
	Tỷ trọng GDP (%)	-	0,73	2,19	3,37	2,81	4,31	6,95
	Mức tăng so năm trước (%)	-	-	221,21	81,13	-12,5	58,33	74,06

2.4- GDP của một số ngành kinh tế chính.

Trong phần này trình bày tỷ trọng GDP của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp khai thác mỏ; Công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, nước; xây dựng cơ bản; thương nghiệp, sửa chữa; vật tư, kho bãi, thông tin liên lạc; tài chính tín dụng; hoạt động khoa học & công nghệ; kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; giáo dục & đào tạo và một số ngành khác.

Tỷ trọng của các ngành nông, lâm, thủy sản trong tổng GDP trình bày ở bảng 7; tỷ trọng của các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp - xây dựng trình bày ở bảng 8, các ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ trình bày ở bảng 9.

Bảng 7: Phản ánh tỷ trọng của nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng GDP các năm.

Tiêu chí		1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng số GDP toàn tỉnh (tỷ đồng giá hiện hành)		3870	4511	4830	5694	5979	6175	6666
Nông, lâm nghiệp	Giá trị (tỷ đồng)	1532	1836	1646	1958	2116	2054	2117
	Tỷ trọng % GDP	39.59	40,7	34.08	34.39	35.39	33.26	31.76
	Mức tăng so năm trước (%)	-	19,84	-10,34	18,96	8,07	-2,97	3,07
Thủy sản	Giá trị (tỷ đồng)	39	48	66	78	84	94	103
	Tỷ trọng % GDP	1.01	1.06	1,37	1,37	1,4	1,52	1,55
	Mức tăng so năm trước (%)	-	23,08	37,5	18,18	7,69	11,9	9,57

Như vậy trong 7 năm qua, tỷ trọng ngành thủy sản trong tổng GDP tăng từ 1,01% (năm 1995) lên 1,15% (năm 2001).

Bảng 8: Phản ánh tỷ trọng của các ngành công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, nước; xây dựng cơ bản trong tổng GDP toàn tỉnh.

Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến tăng từ 16,46% (năm 1995) lên 21,36% (năm 2001); tỷ trọng ngành xây dựng cơ bản cũng tăng từ 4,39% (năm 1995) lên 5,48% (năm 2001).

Tiêu chí		1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng số GDP toàn tỉnh (tỷ đồng theo giá hiện hành)		3870	4511	4830	5694	5979	6175	6666
công nghiệp khai thác mỏ	Giá trị (tỷ đồng)	15	30	36	40	63	65	69
	Tỷ trọng % GDP	0.39	0,67	0,75	0,7	1,05	1,05	1,04
	Mức tăng so năm trước (%)	-	100	20	11,11	57,5	3,17	6,15

CN chế biến	Giá trị (tỷ đồng)	637	714	866	1024	1112	1299	1424
	Tỷ trọng % GDP	16,46	15,83	17,93	17,98	18,6	21,04	21,36
	Mức tăng so năm trước (%)	-	12,1	21,29	18,24	8,6	16,82	9,62
Sản xuất và phân phối Điện. nước	Giá trị (tỷ đồng)	529	606	663	717	637	610	675
	Tỷ trọng % GDP	13,67	13,43	13,73	12,59	10,65	9,88	10,13
	Mức tăng so năm trước (%)	-	14,56	9,41	8,14	-11,16	-4,24	10,66
Xây dựng cơ bản	Giá trị (tỷ đồng)	170	181	201	253	280	322	365
	Tỷ trọng % GDP	4,39	4,01	4,16	4,44	4,68	5,21	5,48
	Mức tăng so năm trước (%)	-	6,47	11,05	25,87	10,67	15	13,35

Đáng lưu ý là tỷ trọng hoạt động khoa học và công nghệ tăng từ 0,05% (năm 1945) lên 0,09% (năm 2001), tỷ trọng giáo dục và đào tạo tăng từ 0,13% (năm 1995) lên 2,28% (năm 2001).

Bảng 9: Phản ánh tăng trưởng của các ngành kinh tế khối dịch vụ.

Tiêu chí	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	
Tổng GDP toàn tỉnh (tỷ đồng giá hiện hành)	3870	4511	4830	5694	5979	6175	6666	
Hoạt động KH&CN	Giá trị (tỷ đồng)	2	2	4	4	5	5	6
	Tỷ trọng % trong GDP tỉnh	0,05	0,04	0,08	0,07	0,08	0,08	0,09
	Mức tăng so năm trước (%)	-	0	100	0	25	0	20
Giáo dục và đào tạo	Giá trị (tỷ đồng)	65	72	105	121	133	144	152
	Tỷ trọng % trong GDP tỉnh	0,13	1,6	2,17	2,13	2,22	2,33	2,28
	Mức tăng so năm trước (%)	-	10,77	45,83	15,24	9,92	8,27	5,56
Khách sạn, nhà hàng	Giá trị (tỷ đồng)	41	44	51	55	64	67	69
	Tỷ trọng % trong GDP tỉnh	1,06	0,98	1,06	0,97	1,07	1,09	1,04
	Mức tăng so năm trước (%)	-	7,32	15,91	7,84	16,36	4,69	2,99
Tài chính tín dụng	Giá trị (tỷ đồng)	34	37	53	60	83	86	94
	Tỷ trọng % trong GDP tỉnh	0,88	0,82	1,1	1,05	1,39	1,39	1,41
	Mức tăng so năm trước (%)	-	8,82	43,24	13,21	38,33	3,61	9,3
Các hoạt động khác	Giá trị (tỷ đồng)	804	940	1140	1384	1402	1429	1592
	Tỷ trọng % trong GDP tỉnh	20,78	20,84	23,6	24,31	23,45	23,14	23,88
	Mức tăng so năm trước (%)	-	16,92	21,28	21,4	1,3	1,93	11,41

2.5- GDP bình quân đầu người hàng tháng

Năm 1996 trên địa bàn tỉnh có 42.592 hộ (174.267 người) thuộc diện nghèo (theo tiêu chí cũ); chiếm 10,76% tổng số dân; trong đó có 5.056 hộ đói.

Năm 1998 toàn tỉnh có 27.099 hộ (110.292 người) thuộc diện nghèo (theo tiêu chí cũ), chiếm 6,72% tổng số dân; năm 2000 còn 17.244 hộ, chiếm 4% tổng số dân. Như vậy, trung bình mỗi năm tỉnh Hải Dương giảm được 5.069 hộ nghèo (1,3% tổng số dân) và cơ bản không còn hộ đói.

Năm 2000, thực hiện theo Quyết định của Bộ lao động thương binh và xã hội về tiêu chí hộ đói nghèo mới trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 47.626 hộ (167.05 người) nghèo, chiếm tỷ lệ 11,36% so tổng số dân. Trong đó có 3.248 hộ thuộc khu vực thành thị, 44.378 hộ (155.305 người) thuộc khu vực nông thôn; 2.440 hộ (8.540 người) thuộc diện chính sách.

Các địa phương có số hộ nghèo nhiều nhất là Ninh Giang, Tứ Kỳ...

Bảng 10: Số hộ nghèo theo địa bàn lãnh thổ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ so số dân (%)	Số hộ nghèo diện chính sách	Số hộ nghèo ND
TP Hải Dương	33.250	1.319	3,96	147	1.172
Nam Sách	34.606	3.585	10,36	240	3.345
Thanh Hà	41.073	4.806	11,7	169	4.637
Kinh Môn	42.157	3.086	7,32	73	3.013
Kim Thành	30.362	3.511	11,56	195	3.316
Tứ kỳ	43.690	6.275	14,36	201	6.074
Gia Lộc	37.705	3.355	8,9	229	3.126
Chí Linh	36.253	4.459	12,29	278	4.181
Bình Giang	24.810	3.481	14,03	225	3.256
Ninh Giang	36.074	6.142	17,02	313	5.829
Thanh Miện	32.484	3.626	11,16	174	3.452
Cẩm Giàng	27.130	3.981	14,67	196	3.785
Tổng cộng	419.241	47.626	11,36	2440	44.186

**Bảng 11: Thu nhập bình quân đầu người toàn xã hội
và thu nhập của các hộ nghèo.**

Tiêu chí	1996	1998	2000	2001	Ghi chú
Thu nhập bình quân đầu người/ tháng toàn xã hội	120.000 ^d	289.170 ^d	309.166 ^d	331.666 ^d	Từ 2001 theo tiêu chí mới về hộ nghèo
Thu nhập bình quân đầu người/tháng các hộ nghèo thành thị	60.000 ^d	60.000 ^d	150.000 ^d	150.000 ^d	
Thu nhập bình quân đầu người/tháng các hộ nghèo khu vực nông thôn	40.000 ^d	40.000 ^d	180.000 ^d	100.000 ^d	
Bình quân thu nhập đầu người/tháng 20% số dân giàu	200.000 ^d	320.000 ^d	350.000 ^d	400.000 ^d	

3. Các yếu tố cơ sở hạ tầng kinh tế

3.1- Giao thông

3.1.1- Đường bộ:

Trên địa bàn tỉnh có bốn tuyến Quốc lộ đã được xây dựng và nâng cấp hoàn chỉnh : Quốc lộ số 5, số 18, số 183, số 37. Có 11 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 258 km; 27 tuyến huyện lộ với tổng chiều dài 352km, trong đó khoảng 75% đã được rải nhựa: 99,62% số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (trừ 01 xã kênh Giàng thuộc huyện Chí Linh).

3.1.2- Đường sắt.

Hải Dương có 2 tuyến đường xe lửa đi qua. Tuyến Hà Nội - Hải Phòng qua tỉnh 44 km (gồm 3 ga chính là Cẩm Giàng, Hải Dương , Phú Thái và 3 ga phụ là Cao Xá, Tiên Trung, Lai Khê); tuyến Kép - Bãi Cháy qua tỉnh 10 km (gồm 01 ga Bến Tắm). Ngoài ra còn tuyến Bến Tắm - Phả Lại 15 km chuyên dùng chuyên chở than cho nhà máy Nhiệt điện Phả Lại.

3.1.3- Đường sông.

Hệ thống sông của Hải Dương dày đặc, thuận lợi cho vận chuyển hành khách và hàng hoá. Tuyến sông Kinh Thầy, Đá Vách là hai sông chính vận chuyển than cho nhà máy Nhiệt điện Phả Lại và Công ty xi măng Hoàng Thạch. Ngoài ra còn các tuyến sông Văn Úc, sông Kinh Thầy, sông Thái Bình, Sông Rạng, Sông Luộc và các sông nội đồng thuộc hệ thống sông Bắc Hưng Hải và hệ thống sông An Kim Hải.

3.2- Bưu chính viễn thông

Thông tin liên lạc phát triển nhanh, đã phủ sóng viba toàn tỉnh, 100% cơ quan, đơn vị, trụ sở UBND xã có điện thoại. Bình quân 2,59 máy/100 dân.

3.3- Lưới điện và mức độ điện khí hoá.

Hải Dương có điều kiện thuận lợi về nguồn điện, hệ thống trạm và lưới điện. Tốc độ điện thương phẩm thời kỳ 1996-2000 tăng khoảng 15-16%/năm, trong đó phụ tải công nghiệp tăng 22-23%/năm, điện phục vụ chiếu sáng sinh hoạt tăng 15-16%/năm. Bình quân điện năm tiêu thụ 270Kwh/người/năm.

3.4- Cấp nước

Tỷ lệ dân số ở nông thôn, thị trấn được cấp nước hợp vệ sinh cho sinh hoạt còn thấp, mới có khoảng 50%. Tỉnh đã đầu tư xây dựng 12 trạm cấp nước nhỏ, 211820 bể chứa nước mưa dung tích trên 4m³, 220.404 giếng khơi, 82.505 giếng khoan.. cấp nước hợp vệ sinh cho gần 1 triệu người. Tỷ lệ dân thành thị, thị trấn được cấp nước máy mới chiếm khoảng 70%.

4- Diễn biến phát triển công nghiệp trên địa bàn.

4.1- Phát triển các khu công nghiệp.

Cho đến hiện nay trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã hình thành và phát triển có 7 khu và cụm công nghiệp tập trung. Đó là :

*** Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hải Dương:**

- *Vị trí địa lý:* Dọc theo hai phía của quốc lộ số 5, thuộc địa phận các xã, phường Tứ Minh, Việt Hoà, Cẩm Thượng, Thanh Bình, Bình Hàn, Ngọc Châu (thành phố Hải Dương), thị trấn Lai Cách (Cẩm Giàng).

- *Diện tích quy hoạch:* hiện nay 150 ha, có thể mở rộng lên 300 ha

- *Khả năng phát triển:* Thuận lợi với các ngành công nghiệp ít ô nhiễm môi trường, có công nghệ cao.

- *Hướng ưu tiên:* Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất điện tử, điện lạnh, may, giấy, cơ khí chính xác, phụ tùng ô tô, xe máy, dịch vụ kỹ thuật ô tô

- *Diện tích đất đang sử dụng:* khoảng 25%.

- *Các doanh nghiệp đang hoạt động:* Công ty TNHH Ford Việt Nam (Mỹ), Công ty TNHH giấy Cẩm Bình, Công ty chế biến phân lân Việt Nam, Công ty TNHH Việt Cán., Công ty TNHH Jenny&Elise (Việt kiều tại Đức), Chi nhánh TTLĐ Viên Chăn- Việt Nam, Nhà máy nước ODA Nhật Bản, Công ty lắp máy 69/3, Công ty TNHH chế biến nông sản, bao bì xuất khẩu, Công ty TNHH giấy Kim Ngọc, Công ty may Thành Đông, Công ty tạo mốt Jamin, Công ty cơ khí Nông nghiệp, Công ty bia Hải Dương, Các công ty TNHH chế biến, sản xuất bánh đậu xanh: Quê Hương, Bảo Long, Hương Nguyên, Bá Tiến .v.v ...và nhiều dự án đang triển khai.

- *Xử lý môi trường:* Cụm công nghiệp này được hình thành mấy năm gần, sau khi Quốc lộ số 5 nâng cấp, đi vào khai thác. Đặc điểm của khu này là các doanh nghiệp thuộc nhiều ngành sản xuất cơ nghiệp đan xen, rất khó cho việc xử lý môi trường. Hiện nay chưa có phương án xử lý môi trường tập trung. Một số doanh nghiệp đang hoạt động đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đây có thể là điểm nóng về môi trường của Thành phố Hải Dương trong những năm tới.

*** Cụm công nghiệp phía Nam thành phố Hải Dương.**

- **Vị trí địa lý:** thuộc địa bàn các xã Thạch Khôi (Gia Lộc), phường Hải Tân (thành phố Hải Dương), dọc theo tỉnh lộ 39B, 191.

- **Diện tích quy hoạch:** 100-150 ha

- **Hướng ưu tiên:** công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường, công nghệ cao, công nghệ chế biến nông sản thực phẩm...

- **Sử dụng đất:** khoảng 40%

- **Các doanh nghiệp hiện đang hoạt động:** Công ty giấy Hải Dương, công ty TNHH may BVT, Công ty chế biến nông sản xuất khẩu, Trung tâm giống thủy sản vùng đồng bằng sông Hồng và một số dự án đang chuẩn bị triển khai.

- **Xử lý môi trường:** Cụm công nghiệp này đã được hình thành từ rất sớm. Các doanh nghiệp đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*** Khu công nghiệp Nam Sách:**

- **Vị trí địa lý:** Nằm dọc theo quốc lộ số 5, thuộc địa phận hai xã Nam Đông và Ái Quốc, huyện Nam Sách.

- **Diện tích:** Diện tích hiện nay là 100 ha, sau này có thể mở rộng lên 200ha

- **Hướng ưu tiên đầu tư:** Công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường, công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, dệt, may, kính xây dựng, vật liệu mới.

- **Diện tích đất đã sử dụng:** khoảng 20-30 ha

- **Các doanh nghiệp đã đầu tư và đang hoạt động:** Công ty TNHH thực phẩm Nghĩa Mỹ (Đài Loan), Công ty dụng cụ thể thao Toàn cầu (Đài Loan), Công ty may Formosta Việt Nam, Xí nghiệp nhựa Hồng Hà, một số dự án đang chuẩn bị triển khai.

- **Đánh giá tác động môi trường, xử lý nước thải, rác thải:** Cụm công nghiệp này mới hình thành và đang phát triển mạnh. đặc điểm các doanh nghiệp bám theo trục đường 5. Một số doanh nghiệp đã có xử lý nước thải cục bộ. Tương tự như khu phía tây Thành phố Hải Dương Cụm công nghiệp này cũng sẽ tiềm ẩn nhiều vấn đề về môi trường.

*** Cụm công nghiệp Nhi Chiểu:**

- **Vị trí địa lý:** nằm dọc theo đường 188, thuộc địa phận các xã Phú Thứ, Minh Tân, Duy Tân, huyện Kinh Môn.

- **Diện tích:** hiện nay diện tích khoảng 150 ha, sau này có thể mở rộng lên 300 ha.

- **Khả năng phát triển:** Công nghiệp chế biến, khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng.